

THỂ ĐÚNG CỦA TIẾNG VIỆT TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

BÙI KHÁNH THỂ^(*)

1. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến lần thứ hai (1954-1975), hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước, Việt Nam bước vào giai đoạn khôi phục và xây dựng kinh tế thời bình trong điều kiện rất khó khăn là bị bao vây và cấm vận. Cùng khoảng thời gian đó trong quan hệ quốc tế đã diễn ra những thay đổi quan trọng, và tình thế Chiến tranh Lạnh chuyển sang hồi kết. Xu hướng hợp tác dần dần thay cho xu hướng đối đầu. Nhanh chóng nắm lấy cơ hội thuận lợi và trên cơ sở chính sách đổi mới, Việt Nam đã từng bước vững chắc hội nhập vào trào lưu chung của thế giới. Từ đó đất nước Việt Nam đã có những biến chuyển lớn trên hầu hết các lĩnh vực của hoạt động xã hội.

Theo quy luật phổ biến, sự biến chuyển về các mặt xã hội đòi hỏi ngôn ngữ phải có những thay đổi để đáp ứng các nhu cầu giao tiếp mới. Vì thế từ khi chính sách đổi mới của nước ta đi vào cuộc sống thì trong sinh hoạt ngôn ngữ của xã hội cũng dần dần xuất hiện những hiện tượng mới mẻ. Những từ ngữ mới, cách diễn đạt mới được hình thành để lấp đầy các khoảng trống mà trong cơ cấu tiếng Việt trước đây còn

thiếu vắng, chẳng hạn trong lĩnh vực tin học, kỹ thuật số, sản xuất kinh doanh của nền kinh tế thị trường, v.v... Bên cạnh đó cũng có không ít các cách nói, cách viết “khác lạ” gây nên tâm trạng băn khoăn, lo lắng cho bản sắc vốn có của tiếng Việt, nhất là từ khi các phương tiện truyền thông nêu lên những hiện tượng “có vấn đề nổi cộm” (như cách nói của một phóng viên của Đài phát thanh và truyền hình Cần Thơ). Thực tế này, làm xuất hiện nỗi lo trong giới ngôn ngữ khi hàng ngày đối diện với “các vấn đề nổi cộm” của tiếng Việt trong lời nói, đôi khi cả bài viết của sinh viên, hoặc trên một số trang báo. Nhưng mặt khác, với cảm thức ngôn ngữ (linguistic institution) của một người theo dõi lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ (contact linguistics) và quy luật biến đổi ngôn ngữ chúng tôi cũng tìm cách lý giải các sự kiện để bình tâm hơn theo dõi sự diễn biến trong sinh hoạt ngôn ngữ của xã hội chúng ta hiện nay. Bài viết này góp phần làm rõ những vấn đề nêu trên.

^(*) GS., trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp. Hồ Chí Minh.

2. Thực ra, những biến chuyển trong sinh hoạt ngôn ngữ xã hội để đáp ứng các thay đổi của đời sống xã hội cũng đã từng làm nảy sinh những băn khoăn, bàn thảo khá sôi nổi một thời ở nước ta. Đó là sau Chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Genève được ký kết, miền Bắc Việt Nam bước vào thời kỳ khôi phục và xây dựng kinh tế sau chiến tranh. Không giống ở nông thôn và rừng núi là các căn cứ kháng chiến, đời sống ở đô thị trong xây dựng hòa bình đòi hỏi sinh hoạt ngôn ngữ cũng phải có sự biến chuyển tương thích để đáp ứng các nhu cầu về phong cách ngôn từ, về thuật ngữ mà sự xuất hiện những lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, kinh tế mới đặt ra. Trên thế giới những biến chuyển như vậy vào các thời kỳ trong xã hội có những thay đổi lớn không phải là hiếm có. Đó là tình hình tiếng Nga sau Cách mạng tháng Mười (xem: 8), thực trạng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ giữa thế kỷ XIX (xem: 10)...

Nhưng dấu sao cũng không thể không thừa nhận những hiện tượng nói, viết, chép khác lạ trong tiếng Việt đang diễn ra và đã xuất hiện ngày càng nhiều là một điều không bình thường. Và không phải không có lý khi công luận đòi hỏi các giới có trách nhiệm, hơn ai hết là giới ngôn ngữ học, cần có sự quan tâm thích đáng. Trước tiên phải nhận diện rõ căn nguyên và hai mặt của vấn đề. Một là chính sách đổi mới và sự hiện thực hóa chính sách ấy trong đời sống tạo nên những thay đổi lớn trong nhận thức (đổi mới tư duy) và bao trùm hầu hết các mặt của hoạt động xã hội, từ kinh tế đến văn hóa, giáo dục. Mặt khác, trên bối cảnh ấy sự tiếp xúc ngôn ngữ, tiếp xúc văn hóa trong những năm qua giữa Việt Nam và các nước khác của cộng đồng thế giới cũng trở nên phong

phú hơn bao giờ hết. Sự phát triển của ngành công nghệ thông tin, khoa học máy tính, điện thoại di động càng tạo thuận lợi cho giới trẻ - vốn là lớp tuổi nhạy bén với cái mới - dễ dàng tiếp cận và cũng nhanh chóng tiếp nhận cái mới, áp dụng cái mới. Điều này đưa lại nhiều cái lợi cho sự phát triển ngôn ngữ, vì thế nói chung, theo như ý kiến nhiều nhà khoa học, không nên làm nhụt chí giới trẻ đã phát biểu trong hội thảo nói trên.

Tôi hoàn toàn đồng tình với ý kiến này vì nhận thấy có nhiều hiện tượng ngôn ngữ mới lạ trong thời gian trước có thể dần dần được cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận vào hệ thống và trở thành chuẩn mực phổ biến vào thời kỳ sau. Thực tế này không chỉ được nói đến ở nhiều ngôn ngữ khác, mà ngay trong tiếng Việt của chúng ta cũng không phải là xa lạ. Duy có một điều cần đặc biệt chú ý là trong khi thực thi chính sách ngôn ngữ, phải dành vị trí thích đáng cho việc giáo dục ngôn ngữ (1). Không thể phê phán đơn giản rồi cấm đoán. Vấn đề là giáo dục người dùng công cụ ngôn ngữ. Trước hết là giáo dục tình cảm yêu quý tiếng mẹ đẻ, có tinh thần tự trọng, có văn hóa trong cách ứng xử ngôn ngữ sao cho hợp cảnh, hợp tình. Khi học sinh, sinh viên giao tiếp với nhau qua điện thoại, qua tin nhắn, để "chat" thì nói, ghi như thế nào là quyền tự do. Nhưng ngôn ngữ @, tuổi ô mai, mực tím không thể "đưa nhâm" vào bài thi, giấy tờ giao tiếp công cộng.

Nhiệm vụ giáo dục ngôn ngữ - làm cho mọi người yêu quý tiếng mẹ đẻ, có văn hóa trong giao tiếp ngôn ngữ - phải được đặt ra đối với cả gia đình, xã hội, và bắt đầu ngay ở tuổi ấu thơ, từ thời kỳ tiền học đường cho đến các bậc học cao dần khi gia đình ký thác con em mình

cho nền giáo dục. Ngôn ngữ học cũng cần cung cấp cho người học quan niệm đúng về mối quan hệ hỗ trợ giữa việc học để nắm vững tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ, trong giai đoạn hiện tại đặc biệt là tiếng Anh. Nhưng phải xác định nhiệm vụ nắm vững tiếng mẹ đẻ là yêu cầu có tính chiến lược. Bởi vì việc hình thành nền tảng tình cảm và sự hiểu biết khoa học vững chắc về tiếng mẹ đẻ ở người học từ thấp đến cao; từ thuở ấu thơ đến khi trở thành người lao động đã trưởng thành trong thời đại phát triển nền kinh tế tri thức cũng chính là nền tảng để học tốt ngoại ngữ và sử dụng ngoại ngữ như một trong những công cụ giúp hội nhập quốc tế thành công.

Chắc hẳn vì nhiệm vụ này chúng ta chưa làm tốt nên mới có tình trạng lạm dụng ngoại ngữ, làm mất đi bản sắc vốn có và sự trong sáng của tiếng Việt, khiến chúng ta phải nghe những lời cảnh báo: “tiếng Việt bị ngược đãi, đang suy thoái!”... (12).

3. Qua những lời lẽ có ít nhiều sắc thái bi quan, lo lắng ấy, các nhà quản lý giáo dục, văn hóa học, ngôn ngữ học còn nhận thấy rõ sự đòi hỏi của xã hội về trách nhiệm định hướng và cung cấp cho người sử dụng công cụ ngôn ngữ trong giao tiếp những kiến thức cần thiết để mọi người Việt Nam vừa an tâm vững tin vào tiếng Việt, vừa tự thấy mình đều có trách nhiệm góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và đồng thời làm cho ngôn ngữ ấy ngày càng trở nên phong phú hơn, sẵn sàng thích ứng với mọi biến đổi của xã hội.

Làm cơ sở cho niềm tin và tinh thần trách nhiệm cần có đó là bài học về ứng xử ngôn ngữ của tổ tiên ta từ ngàn xưa, và gần đây hơn là vào thời kỳ nước ta bị

biến thành thuộc địa Pháp, và bài học từ cha ông của thế hệ chúng ta ngày nay. Tiếng Việt đã từng phải vượt qua chặng đường lịch sử dài hàng nghìn năm để tồn tại trong hoàn cảnh tiếng Hán và chữ Hán là ngôn ngữ của văn tự của thế lực ngoại bang có ưu thế không chỉ về quân sự, chính trị mà cả về bề dày văn hóa, về dân số và diện tích lãnh thổ^(*). Tiếng nói và chữ viết của thế lực bành trướng ngoại bang ấy đã được tổ tiên chúng ta ứng biến thành ngôn ngữ và chữ viết chính thức của dân chúng và nhà nước độc lập sau khi thoát khỏi nạn bị thôn tính. Đến khi nước ta bị biến thành thuộc địa Pháp tiếng Việt lại phải tiếp tục ở vào thế yếu, “vẫn bị khinh rẻ. Ở nhà trường, tiếng Pháp đã chiếm lấy địa vị của chữ Hán và ngự trị một cách hống hách nữa” (5, tr.51-72). Các thế hệ người Việt Nam vào những giai đoạn lịch sử ấy đã có cách ứng xử ngôn ngữ linh hoạt và khôn ngoan. Tiếng Hán, chữ Hán tưởng chừng chỉ là “ngôn ngữ của bánh mì” đã được chuyển hóa thành “ngôn ngữ của trái tim”^(**) khi các triều đại vương quyền dùng chính công cụ đó trong việc xây dựng nền hành chính, giáo dục của mình và nói chung cho việc phục hưng nền hóa Việt Nam, từ văn học đến sử học và các khoa học khác vào những triều đại từ Lý – Trần trở đi. Tiếng Hán – Chữ Hán được Lý Công Uẩn năm 1010 dùng để ban *Thiên đô*

(*) Hẳn nhiều người còn nhớ lúc ấy đã từng có những cuộc bàn luận sôi nổi xung quanh vấn đề du nhập từ ngữ từ các ngoại ngữ trong quá trình xây dựng thuật ngữ mới, vấn đề dùng nhiều từ ngữ tiếng Trung trong ngành giao thông đường sắt chẳng hạn.

(**) Nguyên văn câu này là bằng tiếng Ý được J.Vendryes dẫn lại trong *Le langage – Introduction linguistique a l'histoire*. Paris: 1950, p.333, như sau: “comme disent les Italiens, jamais la lingua del cuore n'a cedé à la lingua del pane”.

chiếu (*Chiếu dời đô*), được Lý Thường Kiệt viết *Lộ bố đánh Tống* năm 1075, Trần Hưng Đạo viết *Hịch tướng sĩ* (1285), *Binh thư yếu lược* trong thời kỳ chống Nguyên – Mông (thế kỷ XIII), Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* (1428). Chữ Nôm xuất hiện vào khoảng thời kỳ này cũng dựa vào loại hình chữ Hán và được cắm mốc đầu tiên trong di sản của Nguyễn Trãi với *Quốc âm thi tập*.

Với tiếng Pháp, Việt Nam lại có cách ứng xử phần nào khác với giai đoạn tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Hán. Người Việt Nam một mặt tận dụng đường dẫn ngôn ngữ và văn hóa Pháp nhằm thâm nhập văn hóa phương Tây để dần dần hình thành một thể hệ tân học bổ sung vào đội ngũ trí thức cựu học vốn có mà nhiều người trong số đó sau ngày Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã trở thành hạt nhân đầu tiên của nền giáo dục, văn hóa mới và nền hành chính Việt Nam độc lập. Mặt khác, những người yêu nước, các nhà cách mạng Việt Nam còn dùng tiếng Pháp làm công cụ trong cuộc đấu tranh giành lại nền độc lập dân tộc, giải phóng đất nước khỏi chế độ thực dân - Tiếng Pháp – ngôn ngữ của *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* trong cách mạng dân chủ tư sản Pháp, cũng là ngôn ngữ Nguyễn Ái Quốc dùng trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* (Le Procès de la colonisation française) và để viết bài gửi đăng trên *L'Humanité*, *Le Populaire*, *La Vie Ouvrière*, *La Revue Communiste* khi Người hoạt động ở Paris. Tiếng Pháp là ngôn ngữ của tờ *Le Paria* mà Nguyễn Ái Quốc vừa là người đồng sáng lập, điều hành vừa là tác giả của rất nhiều bài viết trên báo. Những nhà yêu nước khác như Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh cũng dùng tiếng Pháp như công cụ

đấu tranh với thế lực thực dân, nuôi dưỡng lòng yêu nước của đồng bào Việt Nam khi đang sống và làm việc ở Pháp, và cả khi các vị ấy trở về đất nước mình qua hoạt động ngôn luận như lập báo *La Cloche Fêlée*, do luật sư Phan Văn Trường chủ trương, như các buổi diễn thuyết của Nguyễn An Ninh^(*) ở Sài Gòn.

Một sự ứng xử khác rất đáng chú ý của một lớp trí thức cả tân học lẫn cựu học thời bấy giờ đã được thể hiện qua việc dùng tiếng Việt với hình thức chữ Quốc ngữ trong lĩnh vực báo chí và truyền bá khoa học. Ngay từ đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XX trở đi với sự xuất hiện của các tờ *Hữu Thanh*, *Thực Nghiệp*, *Học báo*, *Tạp chí khoa học*, *Thanh Nghị*, tiếng Việt đã tiến vào một lĩnh vực mới: khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Trong những bài viết thảo luận về các vấn đề: “*Sự dịch tiếng hóa học*” (Nguyễn Ứng, 1922), “*Cách dịch từ hóa học*” (Nguyễn Triệu Luật, 1926), “*Danh từ khoa học*” (Nguyễn Kim, 1933; Đinh Gia Trinh, 1932; Đào Đăng Hy, 1932); “*Cách đặt thêm ra tiếng Việt về khoa học*” (Đặng Dư, Phan Khắc Khoan,

(*) Trong các bài diễn thuyết và bài viết, Nguyễn An Ninh đã có lời giải thích vì sao phải dùng tiếng Pháp để diễn thuyết và mối quan hệ giữa một thứ tiếng châu Âu và tiếng mẹ đẻ của mình:

- “Nếu tôi nói chuyện với quý vị bằng tiếng Pháp, đó có lẽ cũng vì muốn phô bày được mọi ý tưởng của tôi, đặt chúng trong tầm tay của một quần chúng đông đảo hơn ngô hầu đưa ra một lời thanh minh đối với những mối nghi ngờ ngu xuẩn đang lảng vảng quanh cuộc đời tôi” (trích bài “*Lý tưởng của thanh niên Việt Nam*”).

- “Vai trò hướng đạo của giới trí thức chúng ta buộc ta phải biết ít nhất là một ngôn ngữ châu Âu để hiểu được châu Âu. Tuy nhiên, sự cần thiết phải biết một ngôn ngữ châu Âu hoàn toàn không có nghĩa là từ bỏ tiếng mẹ đẻ. Ngược lại thứ tiếng nước ngoài mà mình đã học được phải làm giàu cho ngôn ngữ quốc gia” (trích bài “*La langue, libelatrice des peuples asservis*”).

1942); nhất là trong *Lời dẫn* sách *Danh từ khoa học* (1942) của tác giả Hoàng Xuân Hãn chúng ta có thể nhận ra nguyên tắc ứng xử ngôn ngữ được rút từ một hằng tính của văn hóa, bao gồm thành tố ngôn ngữ, Việt Nam: vượt qua mọi thử thách của hoàn cảnh chính trị - xã hội, văn hóa, ngôn ngữ Việt Nam biết tiếp nhận một cách có chọn lọc, tinh tế các yếu tố ngoại lai để tạo nên *sức mạnh* và *sự phong phú* cho văn hóa, cho ngôn ngữ của mình. Có thể dùng hình ảnh *nồi chưng cất* để minh họa cho quá trình văn hóa, quá trình ngôn ngữ Việt Nam trong khi tiếp xúc và giao lưu với những thành phần văn hóa, ngôn ngữ đến từ bên ngoài đã tìm cách thích ứng để cùng tồn tại và làm giàu thêm cho mình.

4. *Tuyên ngôn độc lập* của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc trước cuộc mít tinh của hàng chục vạn người Hà Nội thay mặt cho nhân dân cả nước đồng thời trên thực tế cũng là lời tuyên cáo về vị thế của tiếng Việt trong tư cách là ngôn ngữ chính thức của một quốc gia thật sự “*đã thành một nước tự do độc lập*” (lời trong *Tuyên ngôn*). Riêng về mặt ngôn ngữ *Tuyên ngôn độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2/9/1945 là sự kết tinh những yếu tố truyền thống của tiếng Việt được lưu giữ trong ngôn từ của tầng lớp bình dân qua mọi sinh hoạt ngôn ngữ đời thường, trong các hình thức văn hóa dân gian trải qua những bước thăng trầm từ thời kỳ Bắc thuộc đến thời thuộc địa Pháp. Mặt khác ở đây cũng có sự kết hợp với những gì tinh túy (về ngôn ngữ, về phong cách) ngưng tụ từ quá trình tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Hán và tiếng Pháp ở các giai đoạn lịch sử đã qua.

Sau khi Việt Nam giành lại quyền độc lập, tiếng Việt trên thực tế đã trở thành ngôn ngữ chính thức của toàn thể nhân dân Việt Nam, được sử dụng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Ở các vùng miền khác nhau trên toàn quốc, tình thế chính trị không giống nhau – vùng kháng chiến, vùng giải phóng hoặc vùng bị tạm chiếm – nhưng cương vị chính thức của tiếng Việt luôn luôn được giữ gìn và củng cố, dù có nơi phải trải qua những cuộc tranh đấu khá cam go. Kết quả là tiếng Việt của chúng ta đã được giới khoa học xác định thuộc 16 ngôn ngữ là tiếng mẹ đẻ của số đông người, và thuộc 20 thứ tiếng là ngôn ngữ chính thức của cư dân (13)^(*). Michael Clyne trong bài *Kế hoạch hóa ngôn ngữ* đã dùng Việt Nam để minh họa cho trường hợp “quốc gia sau khi thoát khỏi ách thuộc địa liền dùng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính thức của mình, làm chuyển ngữ trong giáo dục” (3, p.84-87).

Tất cả những gì đã được điểm qua và dẫn chứng tựu trung đều chứng tỏ một điều là hiện nay trong quá trình hội nhập quốc tế tiếng Việt của chúng ta đã và đang có một thế đứng vững chắc trong các ngôn ngữ trên thế giới. Dĩ nhiên trong hình thế tiếp xúc ngôn ngữ của quá trình hội nhập quốc tế, sự ảnh

(*) The Top-twenty: 1. *Mother – tongue speakers*: Chinese (1000), English(350), Spanish(250), Hindi(200), Arabic(150), Bengali(150), Russian(150), Portuguese(135), Japanese(120), German(100), French(70), Punjabi(70), Javanese(65), Bihari(65), Italian(60), Korean(60), Telugu(55), Tamil(55), Marathi(50), Vietnamese(50) 2. *Official language population*: English(1400), Chinese(1000), Hindi(700), Spanish(280), Russian(270), French(220), Arabic(170), Portuguese(160), Malay(160), Bengali(150), Japanese (120), German(100), Urdu(85), Italian(60), Korean(60), Vietnamese(60), Persian(55), Tagalog(50), Thai (50), Turkish(50)).

hưởng lẫn nhau giữa các ngôn ngữ là điều tất yếu. Những gì gây nên sự bần khoản lo lắng có thể ví như các cơn gió mạnh chỉ làm cho thế đứng của một khóm tre trúc, một cây trồng lâu năm đã có gốc vững, rễ sâu có thể bị nghiêng, ngã nhất thời. Nhưng rồi gió bão qua đi, khóm tre trúc, cây cối được vun trồng lâu năm sẽ trở về thế đứng vốn có của mình và sẽ càng bám chắc hơn vào nền đất. Biết vận dụng bài học của các thế hệ cha ông mình trong quá khứ về ứng xử ngôn ngữ để giữ gìn tính uyển chuyển, linh hoạt của ngôn ngữ dân tộc qua quá trình hành chức trong các hình thức tiếp xúc ngôn ngữ đa dạng và phức tạp, thì hẳn chúng ta không có gì phải bần khoản, lo lắng trước một số biến chuyển nhất định trong sinh hoạt ngôn ngữ hiện nay. Thiết tưởng hình thức tiếp xúc ngôn ngữ hiện nay sẽ chỉ thêm một thử thách nữa và từ đó tiếng Việt với thế đứng của mình sẽ càng thêm phát triển và được củng cố vững chắc hơn trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Khánh Thế. Ngôn ngữ trong giáo dục và giáo dục ngôn ngữ. Báo cáo khoa học trình bày tại Hội thảo ngôn ngữ học toàn quốc lần thứ nhất, tại Cần Thơ, ngày 18/4/2009.
2. Bùi Khánh Thế. Ngôn ngữ trong giáo dục và tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay. Báo cáo khoa học trình bày tại Hội thảo khoa học quốc tế về Các ngôn ngữ Đông Nam Á lần XIX (SEALS XIX), họp tại Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28-29/5/2009.
3. Michael Clyne. Language Planning. *International Encyclopedia of Linguistics*, Vol.1, 1992.
4. Marcel Cohen. Matériaux pour une sociologie du langage. Vol. I & II. Paris: 1971.
5. Đặng Thái Mai. Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc. Trong sách *Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt*. H.: Khoa học xã hội, 1975 (in lần thứ hai).
6. Ralph Fasold. *The Sociolinguistics of Society*. Blackwell: 1984.
7. Lafargue P. La langue française avant et après la révolution. *Critique littéraires*, 1936 (1894).
8. Theo: G. Mininni. Marxist Theories of Language in John F. A. Sawyer, J. M. Y. Simpson (eds.). *Concise Encyclopedia of Sociolinguistics*, 575–578. Oxford: Pergamon Press, 2001.
9. Nguyễn Văn Khang. Ngôn ngữ học xã hội. H.: Khoa học xã hội, 1999.
10. T. Tekin. Turkish. *The Encyclopedia of language and linguistics*, Vol. 9, p.4785 – 4787. Oxford: Pergamon Press, 1994.
11. Ronald Wardhaugh. *An Introduction to Sociolinguistics Second Edition*. USA: B. Blackwell, 1992.
12. Tạp chí *Thế giới mới*, số 892, ngày 12/7/2010.
13. David Crystal. *The Cambridge Encyclopedia of Language*. Cambridge: CUP, 1987.